TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LANG CHÁNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST Ngày 03 tháng 8 năm 2023	
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Viết Tám

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nhất

2. Ông Lê Hồng Thức

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhản - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị X, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 20/3/2023, được bổ sung trong bản tự khai, nguyên đơn là chị Lê Thị X trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, ép buộc. Ngày 02/11/1992 chị và anh D được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương, đến ngày 16/4/2004 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (Giấy chứng

nhận kết hôn số 061). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng trong cách làm ăn, sinh hoạt và cư xử trong gia đình, nên thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau. Chị đã cố gắng chịu đựng để cho con cái có đầy đủ tình yêu thương của bố mẹ, nhưng tình trạng trên kéo dài làm cho cuộc sống gia đình ngày càng căng thẳng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị không thể tiếp tục chung sống với anh D. Khi mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên động viên, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến đầu năm 2023 chị và anh D ly thân, không ai quan tâm ai. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị và anh Lê Văn D có 04 con chung là các cháu Lê Thị T, sinh ngày 05/4/1993; Lê Thị N, sinh ngày 11/03/1994; Lê Thị M, sinh 18/8/2000; Lê Hải Y, sinh ngày 13/4/2014. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu T, N, M đã trên 18 tuổi, có công ăn việc làm ổn định, có cháu đã xây dựng gia đình riêng nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Chị Lê Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong Bản tự khai ngày 16/5/2023, bị đơn là anh Lê Văn D trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa và được UBND xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 061 ngày 16/4/2004. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống hạnh phúc, chỉ xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ nhặt, hai bên có thể tự hòa giải. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị X có 04 con chung là các cháu Lê Thị T, sinh ngày 05/4/1993, Lê Thị N, sinh ngày 11/3/1994, Lê Thị M, sinh 18/8/2000, Lê Hải Y, sinh ngày 13/4/2014. Vì anh không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Tuy nhiên, trường hợp chị X cương quyết ly hôn anh không thể níu giữ thì anh đồng ý giao cháu Y cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với các cháu T, N, M đã trên 18 tuổi, có việc làm và thu nhập tự nuôi sống được bản thân, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh Lê Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn là chị Lê Thị X có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt.

Bị đơn là anh Lê Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên hòa giải và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng anh D đều vắng mặt tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, không có lý do.

Toà án đã tiến hành xác minh tại thôn S, xã T, huyện L về một số nội dung có liên quan trong vụ án, kết quả xác minh:

Về địa chỉ cư trú và sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của bị đơn: Đại diện

thôn cho biết, anh Lê Văn D đăng ký thường trú tại thôn S, xã T, huyện L, anh D không đăng ký tạm trú ở nơi khác; anh D không báo xin tạm vắng tại nơi cư trú; đến nay anh D chưa thay đổi nơi đăng ký cư trú, không bị xóa đăng ký thường trú và hiện đang có mặt tại nơi cư trú nêu trên.

Về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp: Chị X và anh D vẫn chung sống cùng một nhà, cuộc sống bình thường, không có biểu hiện mâu thuẫn đến khi Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng đại diện thôn mới biết chị X và anh D đang giải quyết ly hôn tại Tòa án.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị X và anh D có 04 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh của các cháu đại diện thôn không biết rõ; hiện nay 03 cháu lớn đã trên 18 tuổi, có việc làm để tự nuôi sống bản thân, có cháu đã xây dựng gia đình riêng, còn cháu thứ tư đang ở cùng bố mẹ, cháu vẫn đi học đầy đủ và được chăm sóc tốt. Gia đình chị X, anh D thuộc diện có điều kiện kinh tế khá ở trong thôn, đều là lao động tự do và là người chịu khó làm ăn; chị X và anh D luôn chấp hành tốt quy định của pháp luật, nội quy, quy ước của địa phương, và đều quan tâm chăm sóc, yêu thương các con.

Tại phiên toà, Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"*; nơi cư trú của bị đơn tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn Lê Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Lê Văn D vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị Lê Thị X, anh Lê Văn D và Giấy chứng nhận kết hôn số 061 ngày 16/4/2004 do UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa cấp, đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị X và anh Lê Văn D là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị X, ý kiến của anh D, Hội đồng xét xử thấy:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị X đều có nguyện vọng được ly hôn anh D; anh D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị X và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Theo kết quả xác minh tại nơi cư trú của chị X, anh D thì giữa chị X và anh D không có biểu hiện mâu thuẫn. Nhưng căn cứ lời trình bày của chị X và sự thừa nhận của anh D thì giữa chị X và anh D thường xuyên cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau; khi mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên động viên, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả; cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên từ đầu năm 2023 đến nay vợ chồng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị X giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh D; mặc dù anh D không đồng ý ly hôn chị X nhưng lại không đến Tòa án tham gia hòa giải giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị X và anh D không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị X, quyết định cho chị X được ly hôn anh D.

[5] Về con chung: Căn cứ lời trình bày của chị Lê Thị X, anh Lê Văn D, kết quả xác minh và bản sao Giấy khai sinh của cháu T, N, M và Y, đủ cơ sở xác định: Các cháu Lê Thị T, sinh ngày 05/4/1993, Lê Thị N, sinh ngày 11/3/1994, Lê Thị M, sinh 18/8/2000, Lê Hải Y, sinh ngày 13/4/2014 là con chung của chị X và anh D.

Xét nguyện vọng của chị X, ý kiến của anh D đối với cháu Lê Hải Y, thấy: Chị X có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Hải Y, nguyện vọng của chị X là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để xem xét. Căn cứ lời trình bày của chị X, ý kiến của anh D và kết quả xác minh tại nơi cư trú của các đương sự thì chị X và anh D có điều kiện nuôi con là ngang nhau. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị X có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Y, nguyện vọng của chị X phù hợp với ý kiến của cháu Lê Hải Y, anh D cũng đồng ý giao cháu Y cho chị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nếu vợ chồng phải ly hôn. Vì vậy, để cháu Y được yêu thương chăm sóc đầy đủ, có điều kiện phát triển một cách tốt nhất về mọi mặt, nên giao cháu Y cho chị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù. Chấp nhận sự tự nguyện của chị X không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với các cháu Lê Thị T, Lê Thị N, Lê Thị M, hiện nay đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tâm thần, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân. Chị X và anh D không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản: Chị Lê Thị X và anh Lê Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Lê Thị X là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị X được ly hôn anh Lê Văn D.

Về con chung: Giao cháu Lê Hải Y, sinh ngày 13/4/2014 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị X không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm việc ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2021/0015772 ngày 26/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh. Chị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn Lê Thị X, bị đơn Lê Văn D. Chị X và anh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của nguyên đơn;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Viết Tám